

Số: 1389/TM – CNPC
V/v mời khảo sát và báo giá
Vật tư thiết bị C&I

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 9 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp quan tâm

Hiện nay, Công ty nhiệt điện Cao Ngạn – TKV đang triển khai lập dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp đơn hàng: Cung cấp vật tư thiết bị C&I phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2026, kính mời các nhà cung cấp quan tâm báo giá hàng hoá như chi tiết dưới đây:

- (i) Yêu cầu chung đối với báo giá (chi tiết như phụ lục 01 kèm theo);
- (ii) Danh mục vật tư, thiết bị (chi tiết như phụ lục 02 kèm theo);

Bản báo giá gửi trong phong bì dán kín, có niêm phong và gửi trực tiếp về địa chỉ: Bộ phận văn thư - Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV (Ngõ 719 - Đường Dương Tự Minh - Phường Quan Triều - TP Thái Nguyên). Ngoài bì thư ghi rõ: Báo giá đơn hàng Cung cấp vật tư thiết bị C&I phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2026. Mọi thắc mắc liên hệ: Ms Thuý - SĐT 0973591886.

Thời gian nhận báo giá: Bản báo giá và tài liệu kèm theo gửi về Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV chậm nhất ngày 11 tháng 9 năm 2025 (trong giờ làm việc hành chính).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (b/c)
- Lưu văn thư, KHĐTVT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mạnh Cường

Phụ lục 01. Yêu cầu chung đối với báo giá

(Kèm theo thư mời báo giá số 1389/TM-CNPC ngày 05 tháng 9 năm 2025)

- Báo giá phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của nhà cung cấp. Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu;
- Nhà cung cấp gửi kèm báo giá giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Báo giá nêu rõ mã hiệu, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp của hàng hoá;
- Khi chào hàng hóa tương đương, nhà cung cấp phải có tài liệu chứng minh của hãng sản xuất đảm bảo đáp ứng được chất lượng sản phẩm, tương thích với thiết bị hiện tại của nhà máy mà không ảnh hưởng đến chế độ vận hành của thiết bị.
- Giá trong báo giá phải được tính đúng, tính đủ các chi phí có liên quan, phí, lệ phí và thuế GTGT 10% (tạm tính tại thời điểm báo giá);
- Thời gian giao hàng: nhà cung cấp đề xuất thời gian giao hàng. Hàng hoá khi giao có đầy đủ giấy chứng nhận CO, CQ và tờ khai Hải Quan.
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư của Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn;
- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày bàn giao, nghiệm thu vật tư, thiết bị;
- Hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 45 ngày kể từ ngày ký báo giá;

3429
CÔNG
NHIỆ
CƠ N
CHỈ
ĐI
TK
GUY

Phụ lục 02: Danh mục vật tư thiết bị
(Kèm theo thư mời số: 1389/TM-CNPC ngày 05 tháng 9 năm 2025)

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Transducer dòng 3 pha Model: DPT643-15F - Input: 0-5A - 4 Output: 4-20 mA - Power : 80-276 V AC/DC (Thiết bị đã được cấu hình dải đo)	Cái	2	
2	Transducer điện áp 3 pha Model: DPT643-15F - Input: 3x100 to 415 V L-L (3x57,5 to 240V L-N) - 4 Output: 4-20 mA - Power : 80-276 V AC/DC (Thiết bị đã được cấu hình dải đo)	Cái	2	
3	Transducer Công suất Q Model: DPT643-15F - Voltage input: 0-130% of rating -Current input: 0-150% of rating - 4 Output: 4-20 mA - Power : 80-276 V AC/DC (Thiết bị đã được cấu hình dải đo 0-953Var)	Cái	2	
4	Transducer Công suất P Model: DPT643-15F - Voltage input: 0-130% of rating -Current input: 0-150% of rating - 4 Output: 4-20 mA - Power : 80-276 V AC/DC (Thiết bị đã được cấu hình dải đo -953-0-953W)	Cái	2	
5	Quạt làm mát: Model 4715KL-05T-B40(24VDC)	Cái	20	
6	Switch dầu vị trí:OMRON WL LIMIT SWITCH ; NEMA A600; Types 4 and 13	Cái	6	
7	Van điện từ (Bao gồm cả van + cuộn hút) dNr: 9601430 Coil - IdNr: 3805-230V 40-60Hz NORGREN	Bộ	4	
8	Van dầu (Bao gồm cả van + cuộn hút) Asco Valve Part: YB2BA4522G00040	Bộ	12	

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
9	Bộ giám sát ngọn lửa DURAG D-LE 603 UAF-P; Sighting tube connection G 1¼ or 1¼ NPTF	Bộ	1	
10	Van Asco (Bao gồm cả van, cuộn hút và giắc cắm cuộn hút) Asco Pneumatic Part number:SCG553A017MS230/50	Bộ	12	
11	Cảm biến đo nhiệt độ RTD, G 1/2" L=150; Chống mài mòn	Cái	4	
12	Cảm biến đo nhiệt độ DN3mm/3.5m	Cái	2	
13	Cảm biến đo nhiệt độ 0-1200°C, K TYPE, L=1428mm; WITH PROTECTION TUBE OD=18 mm; chịu mài mòn	Cái	14	
14	Cảm biến đo nhiệt độ 0-1200°C, K TYPE, L=1028mm; WITH PROTECTION TUBE OD=18 mm; chịu mài mòn	Cái	2	
15	Cảm biến đo nhiệt độ L=2000mm; OD = 3.2mm; (cáp 10m), Model: TMB-KS32II/316L-2000-(K7/2M TE/TE) 10000	Cái	6	
16	Cảm biến đo độ rung động cơ (Bao gồm cả sensor, cáp và giắc cắm) Bently P/N 330500-00-00, velomitor interconnect Cable 84661-17	Bộ	2	
17	Cảm biến đo nhiệt độ loại PT100 Part Number: M-12670-01	Cái	2	
18	Cảm biến đo nhiệt độ Jumo: 902020/20 2x PT100 ZI; 01343151010; 09250002 00529792; MB: 0.....200 độ C	Cái	2	
19	Cảm biến đo áp lực Schneider IGP10S-T36F1ZZ-M1L1 Calib range: 0-25MPa	Cái	2	
20	Cảm biến đo áp lực Schneider IGP10S-T36F1ZZ-M1L1 Calib range: 0-16MPa	Cái	2	
21	Cảm biến đo áp lực Schneider IDP10S-T22C01ZZ-M1L1 Calib range: 0-1600mmH2O	Cái	4	

II
 -Y/S
 -TI
 NH
 NG
 UC
 CP
 TW

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
22	Switch áp lực D1T H3SS Barksdale	Bộ	1	
23	Switch áp lực D2T-H18SS Barksdale	Bộ	1	
24	Switch áp lực P1H-B340SS 6-340 PSI Barksdale	Bộ	2	
25	Cảm biến đo oxy1: Rosemount 6888A In-Situ Oxygen Analyzer 1, Probe (Đầu dò oxy): 6888A-2OXY-6-1A-5DR-04-00-0-0-0-0 2, Bộ giám sát Oxy: Rosemount 6888 Xi (6888Xi-4OXY-00-10-00-00-00-00) - Cảm biến: Zirconia oxide cell, acid-resistant (bảo vệ chống ăn mòn trong khí lò có SOx cao). - Dải đo và hiệu suất - Dải đo O ₂ : 0.1 – 25% O ₂ (vol%). - Độ chính xác: ± 0.75% toàn dải. - Độ lặp lại: ± 0.05%. - Thời gian đáp ứng (T90): 7 giây.	Bộ	1	
26	Bình khí chuẩn OXY mẫu O ₂ : 8 % . Dung tích 10L	Bình	2	
27	Bình khí chuẩn OXY mẫu O ₂ : 0.4 % . Dung tích 10L	Bình	1	
28	Van Airtac (Bao gồm cả van và cuộn hút) Airtac 4V210	Bộ	4	
29	Van điện từ NORGREN (Bao gồm cả van và cuộn hút) Type SXE9573-Z71-61/29N Bar 1.8-16 Cuộn hút: id.Nr. 3032 230v, 50Hz, 4.9VA	Bộ	2	
30	Cảm biến đo lưu lượng gió cấp 1. ST80-80M0400FBCGABA000 Range: 0-50kg/s	Bộ	1	
31	Cảm biến đo lưu lượng gió cấp 2 FCI: ST80-80M0210FBCGABA000 Range: 0-22kg/s	Bộ	2	

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
32	Switch vị trí: Ersce E400-00-EM	Cái	8	
33	Van khí nén: SMC 5DZD Cuộn hút 24VDC	Cái	10	
34	Bình khí chuẩn hỗn hợp NO (500 PPM), CO (500 PPM), SO2 (500 PPM), N2 (99.85 %).	Bình	1	
35	Bình khí chuẩn mẫu NO2 (500 PPM), N2 (99.95 %)	Bình	1	
36	Van điện từ OPC,AST (Bao gồm cả van và cuộn hút) Parker Lucifer Part: 481000C7- EZ01C7 220VDC, 8W (Bao gồm cả van và cuộn hút) Valve reference; E321F32, Housing: 4270	Bộ	2	
37	Cảm biến đo độ rung: bently Part: 9200-06-05-01-00 serial: G09J0222 Sensitivity:500mV/IN/SEC (19.7mV/mm/sec) operating range: 600 to 60.000	Bộ	2	
38	Cảm biến đo di trục tuabin Bently Nevada 3300XL 11MM P/N: 330703-0-50-10-02-00	Cái	2	
39	Cảm biến đo nhiệt độ loại PT100 Part Number: M-11768-01	Cái	2	
40	Switch vị trí van: R12-4DP (3 dây) Hãng AUTONICS	Cái	2	
41	Switch vị trí chốt PRD12-4DN NPN NO (3 dây) Hãng AUTONICS	Cái	1	
42	Điểm đo nhiệt độ WZPK2-334 PT100	Cái	1	
43	Đồng hồ áp lực D100, 1/2" NPT Range: 0 to 25Mpa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	6	

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
44	Đồng hồ áp lực D100, 1/2" NPT Range: 0 to 4Mpa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	6	
45	Đồng hồ áp lực D100, 1/2" NPT Range: 0 to 2,5 Mpa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	6	
46	Đồng hồ áp lực D100, 1/2" NPT Range: 0 ÷ 0,6 MPa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	4	
47	Đồng hồ áp lực D100, 1/2" NPT Range: 0 to 1 Mpa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	6	
48	Đồng hồ áp lực D100, 1/2" NPT Range: 0 to 1,6 Mpa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	4	
49	Đồng hồ áp lực D100, 1/2" NPT Range: 0 to 16 Mpa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	4	
50	Đồng hồ áp lực D100, 1/2" NPT Range: -0.1 to 0.3 Mpa; Accuracy class: 1.0 Có dầu chống rung	Cái	2	
51	Van Auma: AUMA (Electric actuator witch accessories); Model: AMV1122SAAM1, 3-phase AC motor, Control signal: 4-20mA, Coupling tiện theo trực ty van; Temp -30 °C/+70 °C; 3-380V-50Hz	Bộ	2	
52	Van Auma: Auma - Bộ ĐK: AM 01.1; Order no:13492855 No:2920MA38208; TPA:01R1BB-0E1-000 MSP:11D700---S28E1;P=B1;230Vac;4-20mA - Actuator: SAR 07.6-F10 Order no:13492855; No:2920MD37037 n: 22 rpm; T close/open:40-100Nm - Motor:VB0R063-2-0.12; Art No: Z130.792 1 phase 220V; P=0.12KW; In=1.8A ; n= 2800 1/min	Bộ	1	

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
53	Biến tần ABB ACS 355-03E-02A4-4 Màn hình biến tần ABB ACS-CP-C	Bộ	1	
54	Biến tần ABB ACS 150-03E-02A4-4	Bộ	1	
55	Cảm biến đo tốc độ máy nghiền: Model IM5116 10-36VDC	Cái	1	
56	Cảm biến đo độ rung B&K Vibro ;Type: AS-022;S/N: 0022D12E	Cái	1	
57	Van ASCO lọc bụi túi Model: SCG353G043@230V (Bao gồm cả van và cuộn hút)	Bộ	10	
58	van ASCO lọc bụi túi Model: SCG353G047@230V (Bao gồm cả van và cuộn hút)	Bộ	10	
59	Bộ điều khiển lọc bụi túi ASCO Model: E909PB12MM 1.3	Bộ	1	
60	Van điện từ SY7140-4DZD 220VAC, SMC	Cái	6	
61	Bộ nguồn nuôi thiết bị trường và bộ điều khiển S8VK- C24024 10A 24VDC 240W	Bộ	2	
62	Đồng hồ áp lực WIKA EN 837-1 (0-1MPa)	Cái	20	